

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TSC)

CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Ngày 29/12/2023	3,740 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-1.6%	-

DT thuần 2023
475
tỷ VNĐ
YoY: ▼423 -47.1%

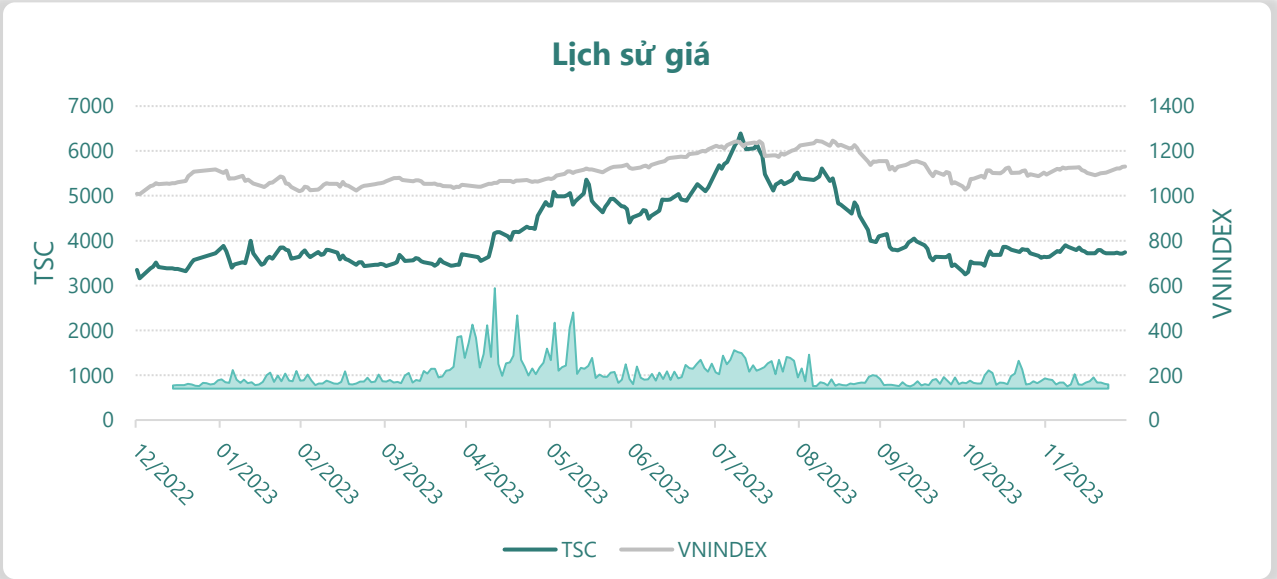
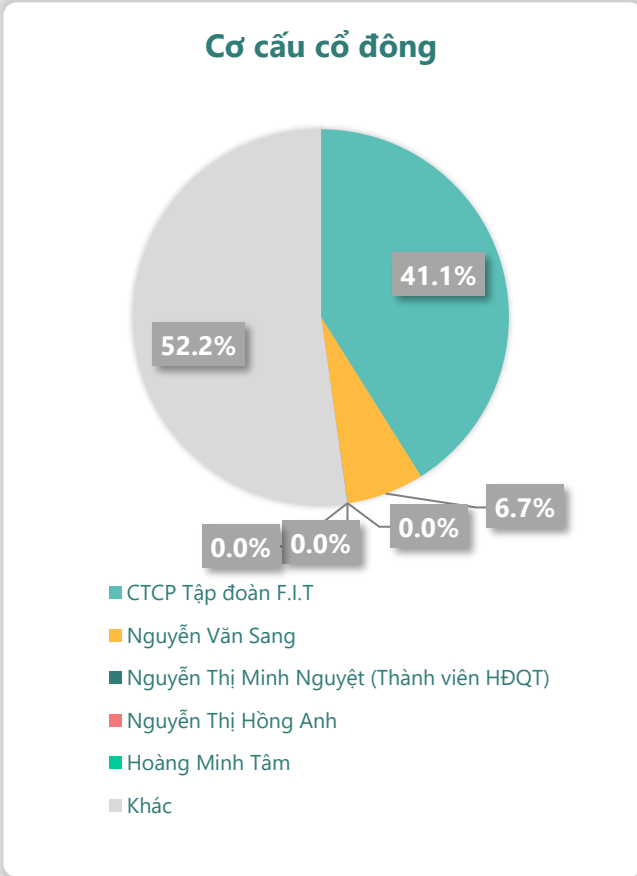
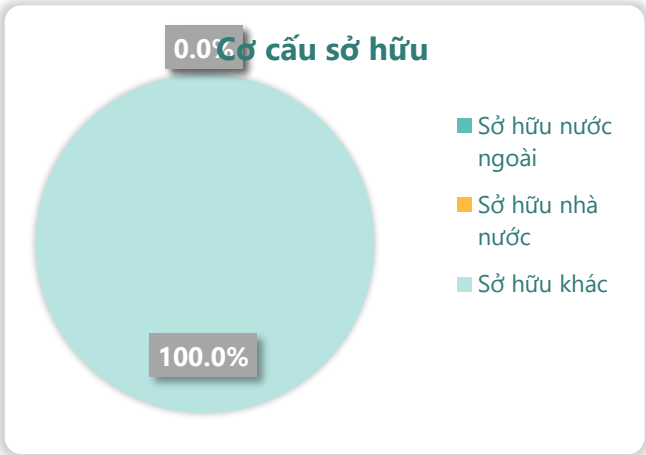
LN thuần 2023
6.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.4 117%

LN sau thuế 2023
-11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.2 75.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.0%
YoY: +/-▲ 7.5%

ROE 2023
-0.8%
YoY: +/-▲ 1.1%

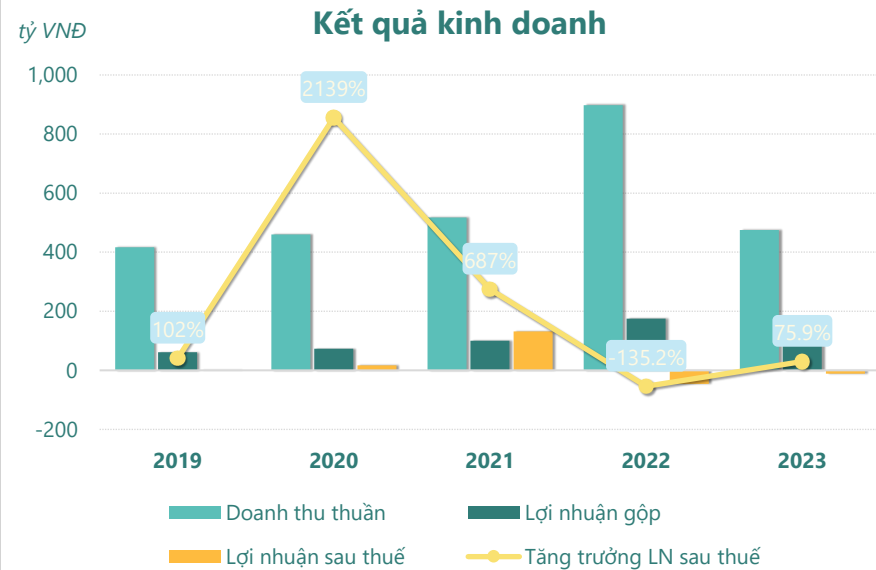
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,160 - 6,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	736
Số lượng CPLH (CP)	196,858,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	853,780
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.54
EPS	-100
P/E	-37.5



Kết quả kinh doanh **TSC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 47.1%** chỉ còn **474.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 75.9%** đạt **-11.20** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.79% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

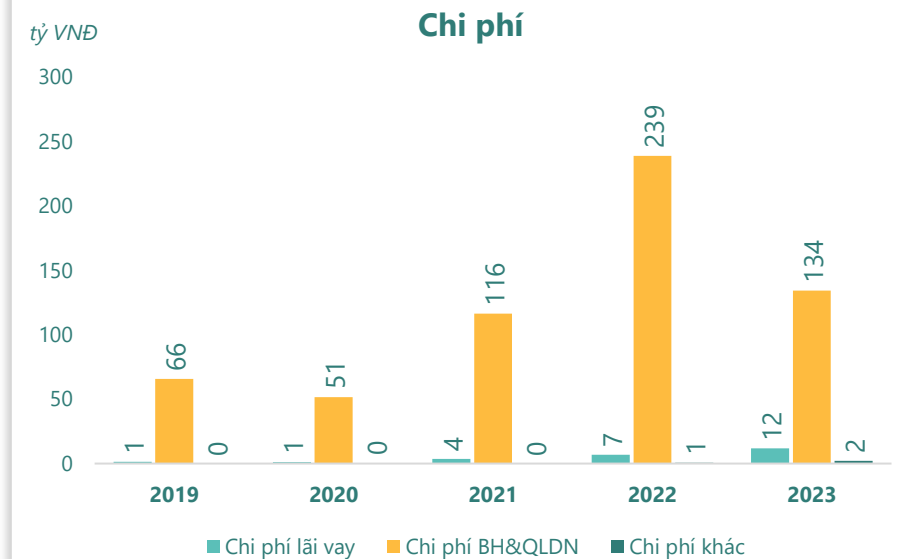
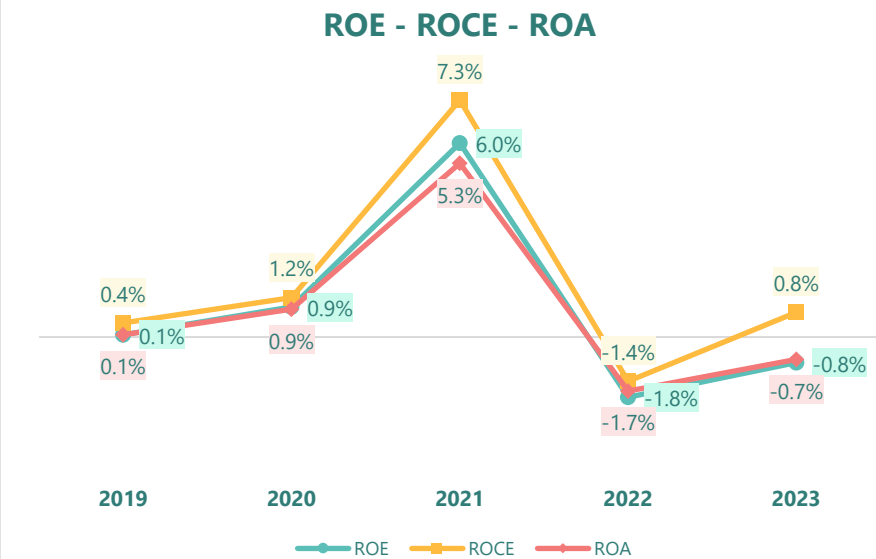
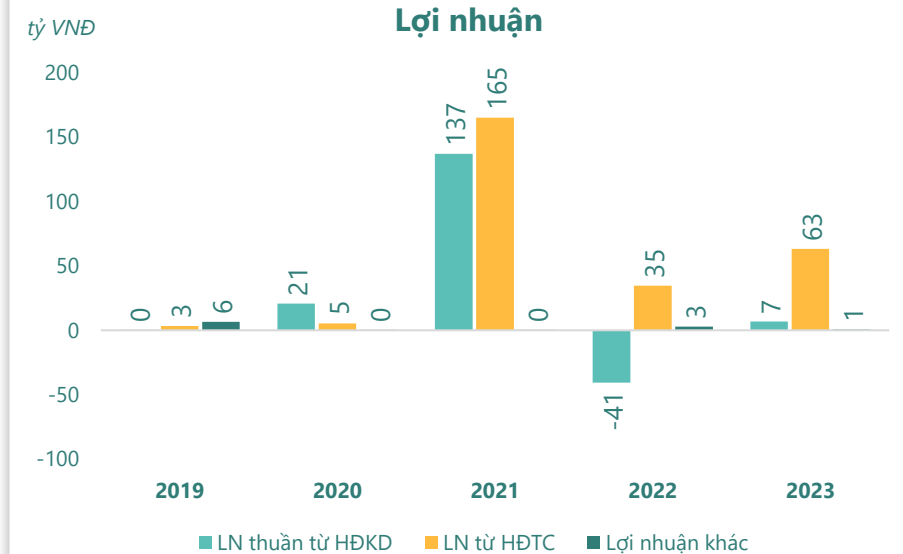
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TSC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.82** tỷ đồng, **tăng lên 47.38** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.82 tỷ đồng) là 18.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

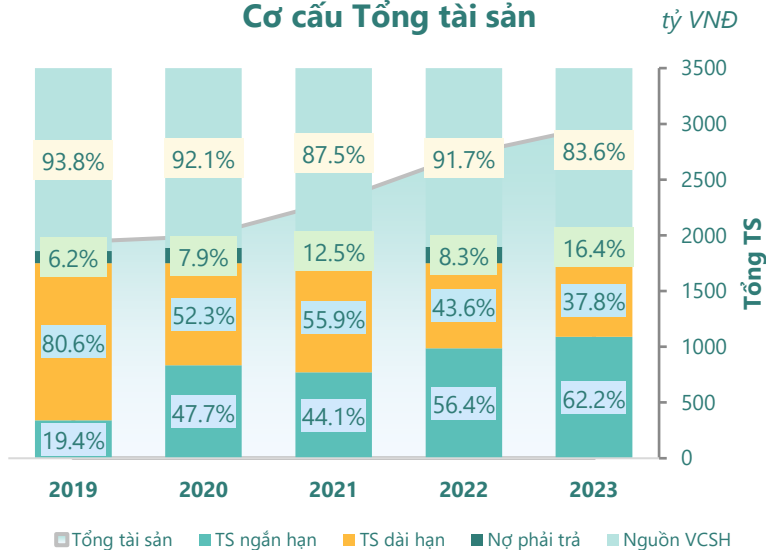
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **11.79** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **134.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TSC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.79%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

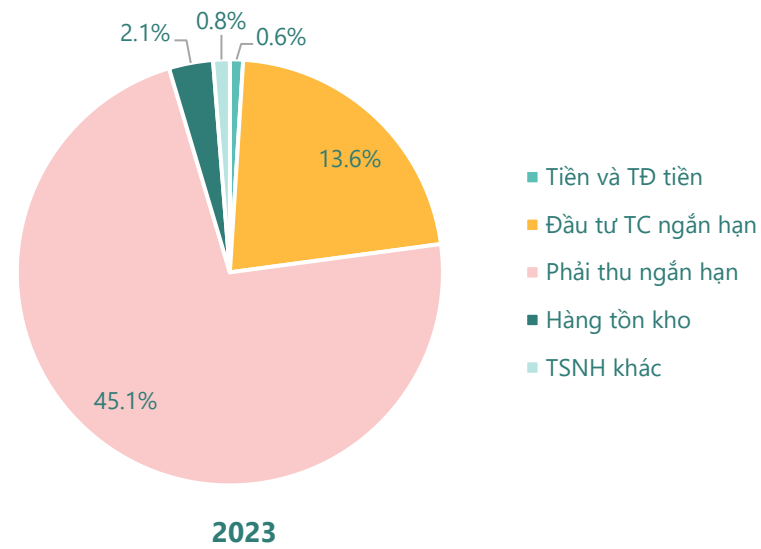
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TSC** năm 2023 tăng trưởng **9.21%** so với năm trước, đạt **2,975** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

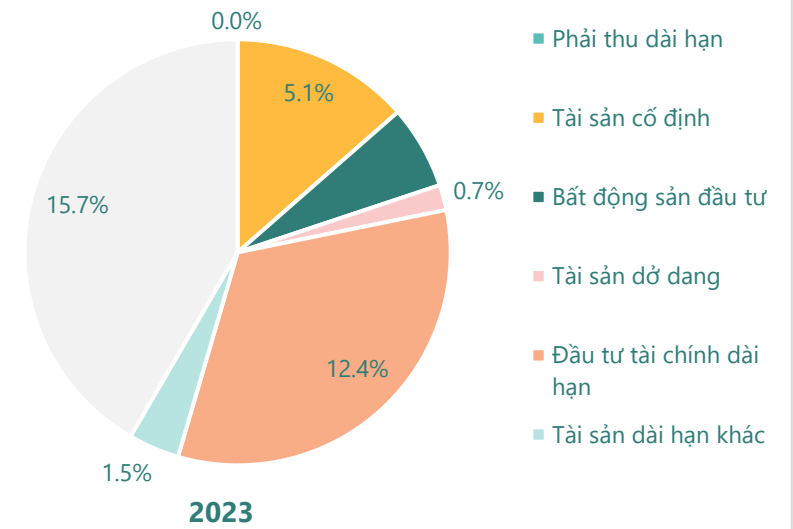
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TSC đạt **1,851** tỷ đồng, tăng trưởng **20.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 13.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

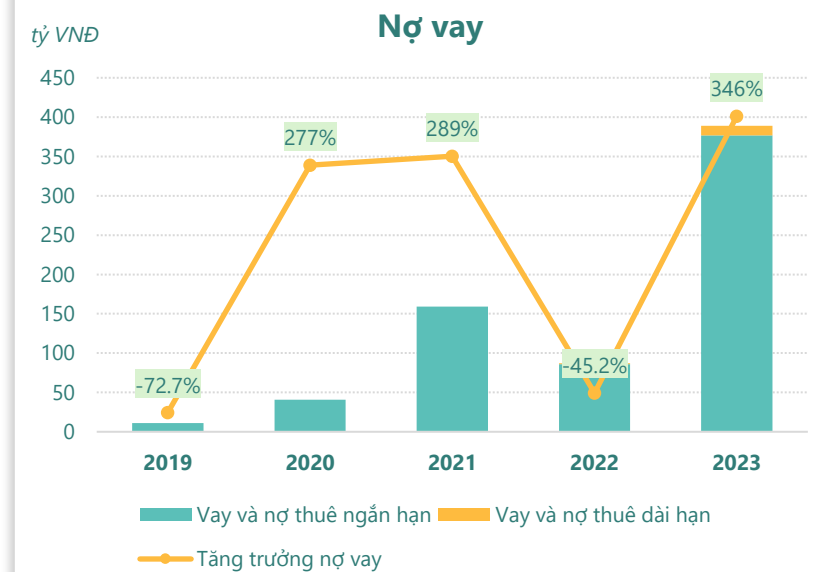
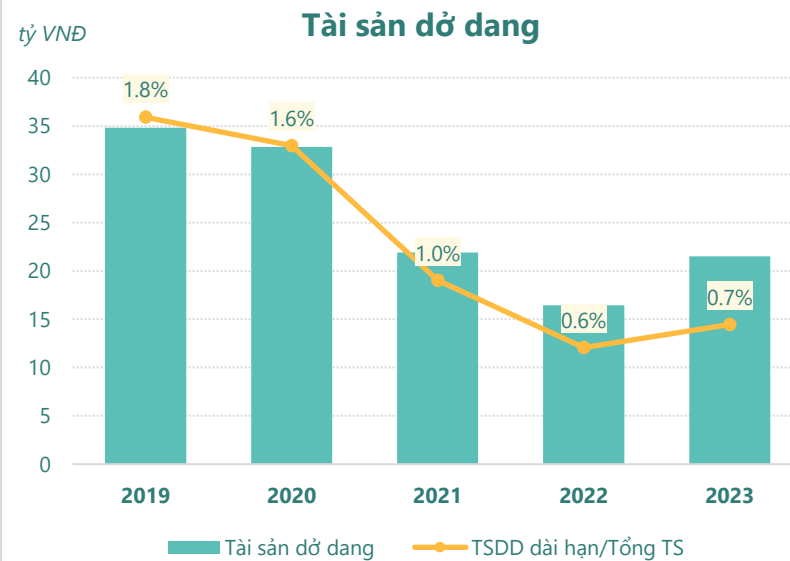
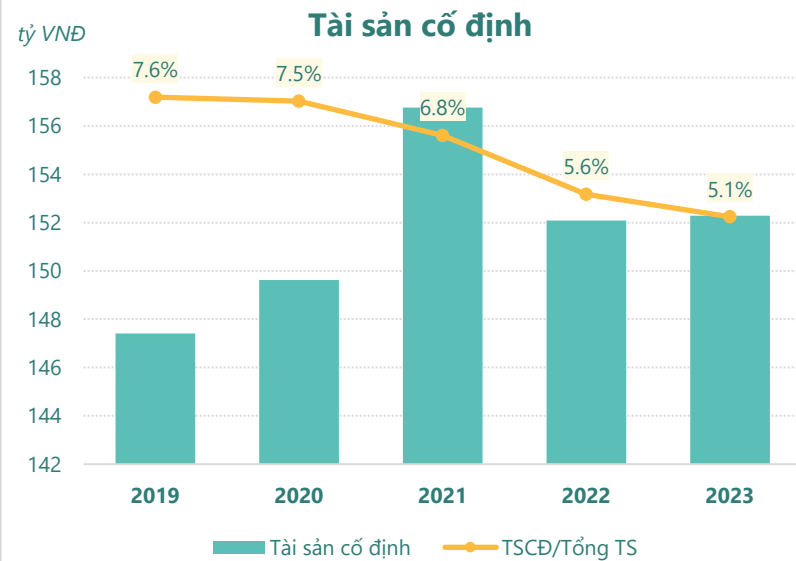
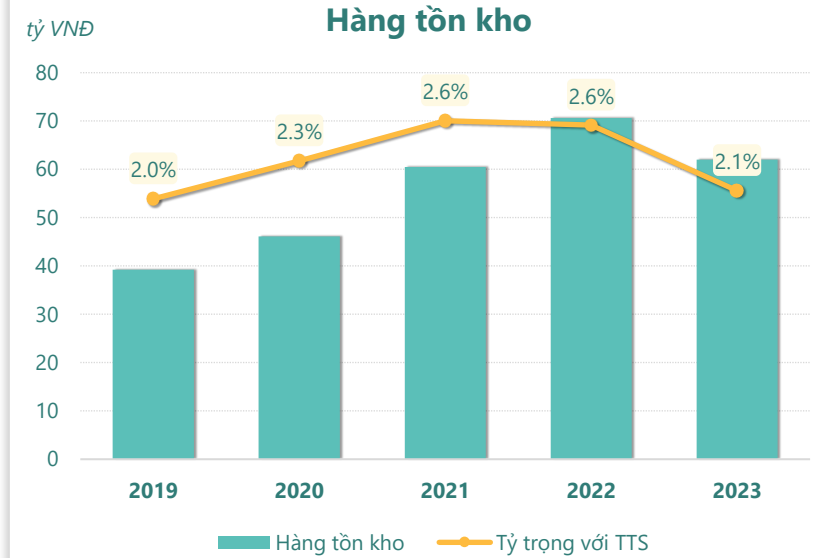
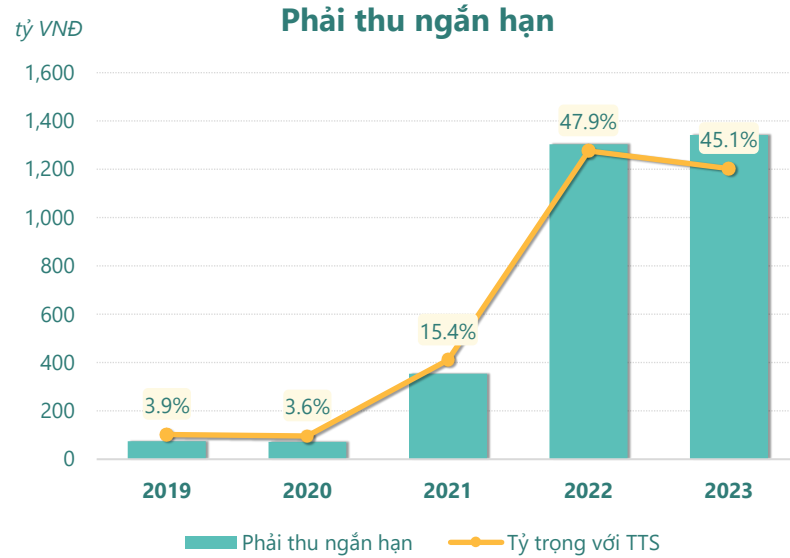
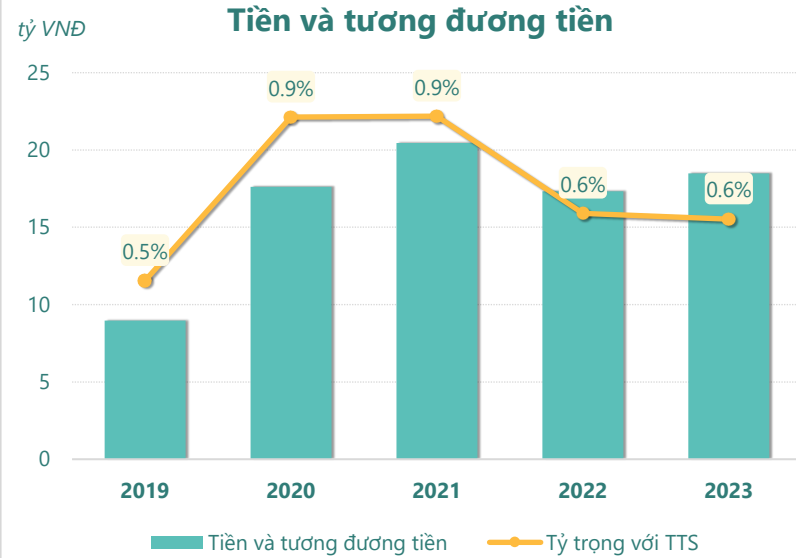
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



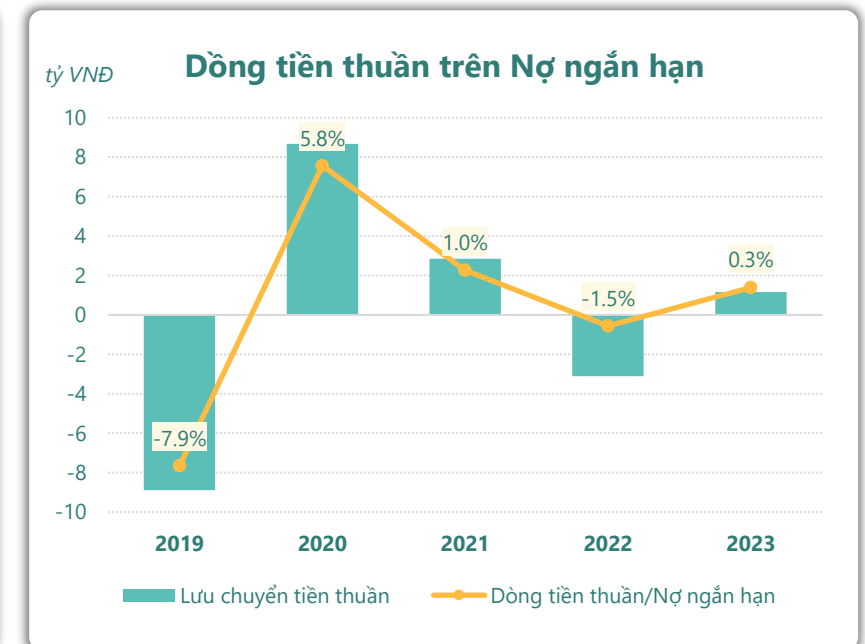
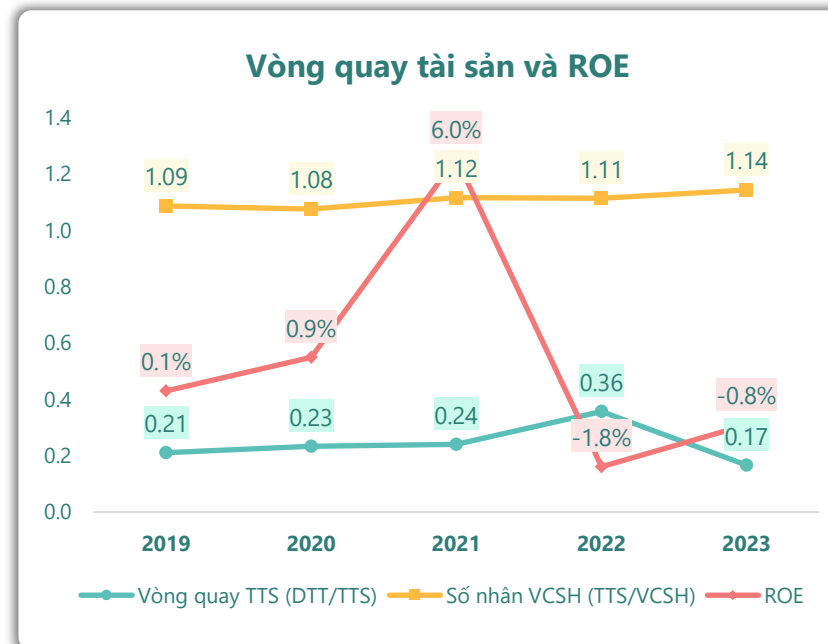
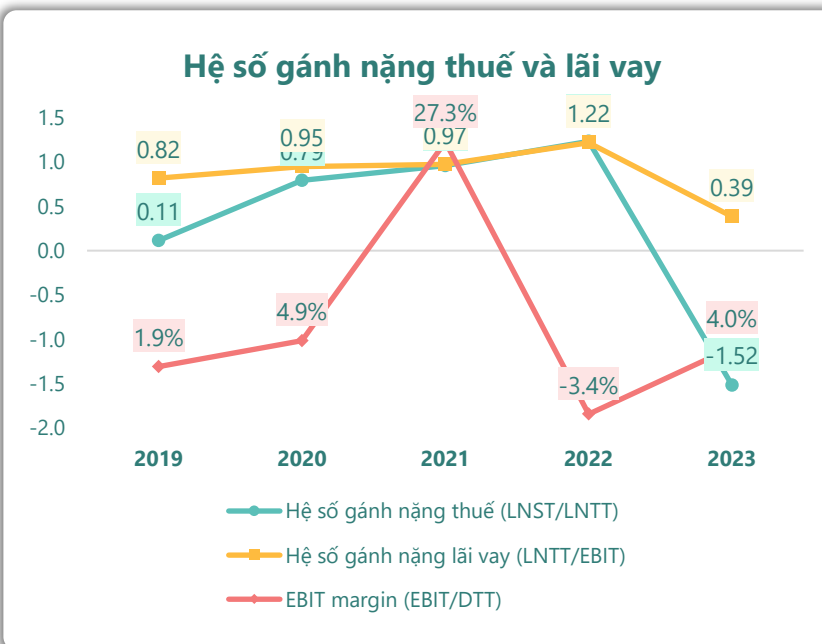
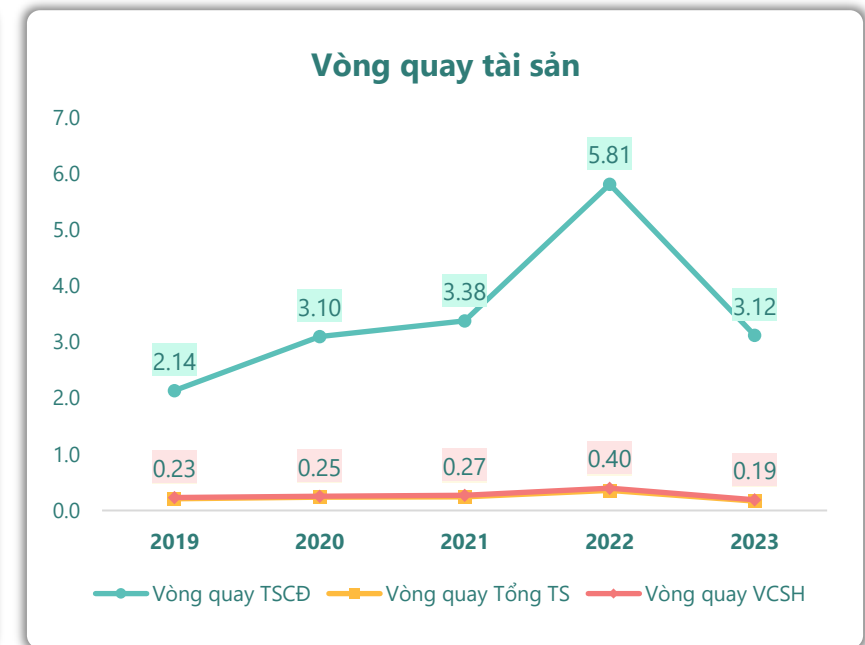
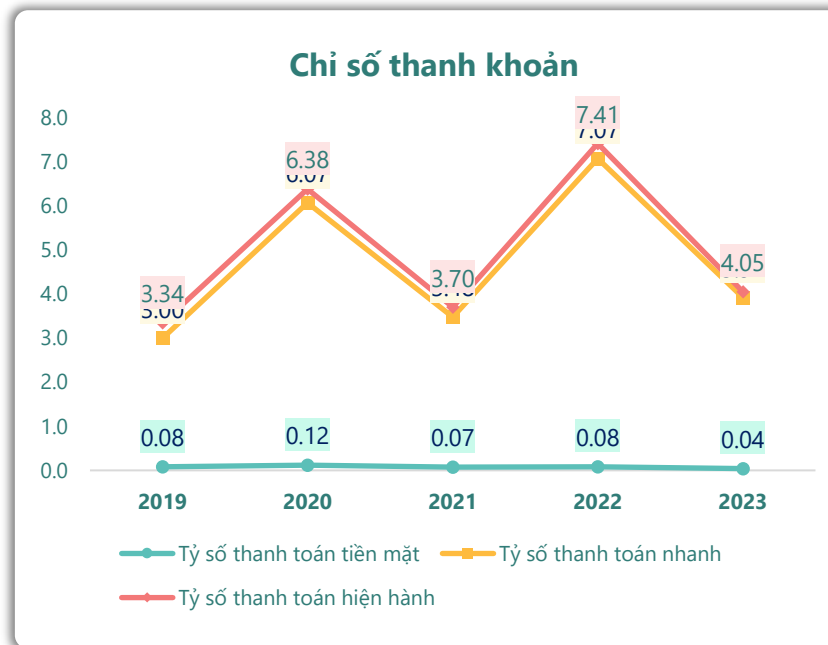
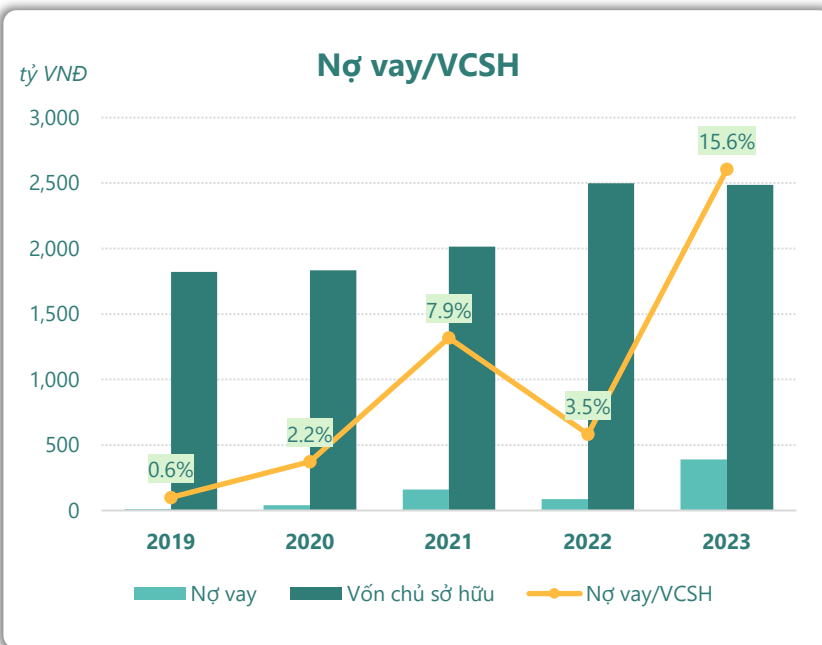
Tài sản dài hạn đạt **1,124** tỷ đồng giảm **5.41%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.8%**. Trong đó **lợi thế thương mại** chiếm cao nhất **15.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	460	517	898	475
Giá vốn hàng bán	387	418	722	384
Lợi nhuận gộp	73.0	99.9	175	90.6
Doanh thu HĐTC	8.10	270	79.2	76.1
Chi phí TC	2.65	105	44.7	13.0
Chi phí lãi vay	1.15	3.70	6.73	11.8
LN trong công ty LKLD	-6.15	-11.4	-11.6	-12.6
Chi phí bán hàng	31.8	65.2	117	40.8
Chi phí QLDN	19.7	51.2	122	93.5
LN thuần từ HĐKD	20.8	137	-40.6	6.82
Lợi nhuận khác	0.38	0.46	2.91	0.57
LN trước thuế	21.2	137	-37.7	7.39
Lợi nhuận sau thuế	16.8	132	-46.4	-11.2
LNST của CĐ cty mẹ	16.9	115	-41.7	-19.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.7	-32.3	-517	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.5	-49.3	101	-210
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.5	84.4	413	302
Tiền đầu kỳ	8.96	17.6	20.4	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	8.67	2.84	-3.11	1.16
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	17.6	20.4	17.3	18.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,992	2,303	2,724	2,975
Tài sản ngắn hạn	951	1,015	1,535	1,851
Tiền và tương đương tiền	17.6	20.4	17.3	18.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	797	558	115	405
Phải thu ngắn hạn	71.8	354	1,303	1,342
Hàng tồn kho	46.1	60.5	70.6	62.0
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	21.8	28.6	23.4
Tài sản dài hạn	1,041	1,289	1,188	1,124
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.02	0.02
Tài sản cố định	150	157	152	152
Bất động sản đầu tư	71.7	71.7	71.3	71.3
Tài sản dở dang	32.8	21.9	16.4	21.5
Đầu tư tài chính dài hạn	772	416	380	368
Tài sản dài hạn khác	8.43	28.1	37.1	43.5
Lợi thế thương mại	5.79	594	531	468
Nợ phải trả	157	289	226	488
Nợ ngắn hạn	149	274	207	457
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.9	159	85.9	377
Phải trả người bán ngắn hạn	60.0	60.5	29.6	32.5
Nợ dài hạn	7.71	14.5	19.1	31.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	1.38	12.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,835	2,015	2,498	2,486
Vốn chủ sở hữu	1,835	2,015	2,498	2,486
Vốn điều lệ	1,476	1,476	1,969	1,969
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0